

Bản án số: **50/2026/KDTM-PT**

Ngày: 26/3/2026

*V/v: Tranh chấp về nghĩa vụ thanh
toán trong Hợp đồng xây dựng.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Bích Hạnh

Các Thẩm phán: Ông Trần Anh Tuấn

Bà Trần Thị Thanh Thảo

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Khánh Nam – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Đào Thị Mai Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 254/2025/TLPT - KDTM ngày 15 tháng 12 năm 2025 về: “Tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán trong Hợp đồng xây dựng”. Do Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 55/2025/KDTM-ST ngày 20/08/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Hà Nội, bị Công ty cổ phần I kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2026/QĐPT-KDTM ngày 20/01/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 105/2026/QĐ – PT ngày 09/2/2026; Thông báo về việc thay đổi lịch phiên tòa ngày 12/3/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH Y.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: *****, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố H đăng ký lần đầu ngày 17/9/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 20/11/2024.

Địa chỉ trụ sở chính: Số A H, phường C, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Bà **Mai Thị Mỹ N** – Chức vụ: Giám đốc;

Đại diện theo ủy quyền: Công ty L; Trụ sở: Số nhà G, thôn T, xã B, thành phố Hà Nội; Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tiên Q – Giám đốc theo Giấy ủy quyền số 23/UQTT/2024 ngày 14/8/2024. Công ty L ủy quyền tham gia tố tụng theo Giấy ủy quyền số 01.12/UQLTT/2025 ngày 01/12/2025, cho: Ông Lê Đức K, sinh năm 1991; Căn cước công dân số: ***** do Cục C2 về TTXH cấp ngày 21/4/2021; Ông Lê Huy C, sinh năm 1995; Căn cước công dân số: ***** do Cục Cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 22/11/2021. (Ông Lê Huy C có mặt)

- Bị đơn: Công ty Cổ phần I.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0103021241, do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố H cấp lần đầu ngày 26/8/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 27/11/2023.

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng C, số E đường K, phường G, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Tuấn H** – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Thanh T, sinh năm 1983; Căn cước công dân số: ***** do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 12/01/2016; Địa chỉ: Tổ F, phường T, thành phố Hà Nội; Ông Vũ Đình T1, sinh năm 1985; Căn cước công dân số: ***** do Bộ Công an cấp ngày 20/01/2025; Địa chỉ: Tổ A, phường Y, thành phố Hà Nội theo Giấy ủy quyền ngày 28/02/2025. (Ông Vũ Đình T1 có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại Đơn khởi kiện đề ngày 14/8/2024, các lời khai tại Tòa án sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH Y trình bày:**

Công ty TNHH Y (Sau đây được gọi tắt là: “*Công ty Y*”; Công ty Cổ phần I (Sau đây được gọi tắt là: “*Công ty I*”).

Công ty Y và Công ty I ký kết các Hợp đồng kinh tế trong giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2022 về việc cung cấp sơn và thi công công trình, hạng mục theo thỏa thuận hai bên. Ngày 15/12/2020, Công ty Y và Công ty I đã ký kết **Hợp đồng số HDCC - TC 05620/Y - I** và các Phụ lục hợp đồng về việc cung cấp vật tư, thi công và bảo hành công tác sơn nước cho công trình nhà máy R - N, Đồng Nai. Đồng thời các bên cũng ký kết 06 Phụ lục, gồm: Phụ lục số PL01 HDCC-TC 05620/Y-I ngày 16/12/2020 về thi công sơn nước với các công trình bổ sung của công trình trên; Phụ lục số PL02 HDCC-TC 05620/Y-I ngày 04/06/2021 về việc thi công bổ sung công trình trên; Phụ lục số PL03 HDCC-TC 05620/Y-I ngày 06/07/2021 về việc thi công bổ sung công trình trên; Phụ lục số PL04 HDCC-TC 05620/Y-I ngày 07/10/2021 về việc thi công bổ sung công trình trên; Phụ lục số PL05 HDCC-TC 05620/Y-I ngày 30/10/2021 về việc thi công bổ sung công trình trên; Phụ lục số PL06 HDCC-TC 05620/Y-I ngày 04/12/2021 về việc thi công bổ sung công trình trên. Trên cơ sở các hợp đồng đã ký kết, Công ty Y đã thực hiện công việc và xuất hóa đơn cho Công ty I.

Tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 05/07/2022, Công ty I đã đóng dấu xác nhận số dư nợ của tất cả hóa đơn là: **558.946.325 đồng** (Năm trăm năm mươi tám triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn ba trăm hai lăm đồng). Sau thời điểm đối chiếu công nợ ngày 05/07/2022, Công ty I và Công ty Y vẫn tiếp tục thực hiện một số hợp đồng khác. Tuy nhiên đến nay Hợp đồng HDCC - TC 05620/Y – I là hợp đồng duy nhất bên bị đơn còn để nợ. Tính đến ngày 31/07/2023, Công ty I còn nợ Công ty Y số tiền nợ gốc là: **622.337.525 đồng** (Sáu trăm hai mươi hai triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm hai mươi lăm đồng), số tiền lãi tạm tính từ ngày 05/07/2022 đến ngày 31/07/2024 là: **170.236.706 đồng** (Một trăm bảy mươi triệu hai trăm ba mươi sáu nghìn bảy trăm lẻ sáu đồng).

Tại đơn khởi kiện ngày 14/8/2024, Công ty Y đề nghị Tòa án buộc Công ty I phải thanh toán cho Công ty Y số tiền: **792.574.231 đồng**, trong đó: Số tiền nợ gốc là: 622.337.525 đồng; Số tiền lãi phát sinh, tạm tính từ ngày 05/07/2022 đến ngày

31/07/2024 là 170.236.706 đồng và tiếp tục tính lãi đến thời điểm thanh toán xong toàn bộ số tiền nợ gốc.

Ngày 28/10/2024, bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng). Đến ngày 17/03/2025, nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc 63.391.200 đồng. Do vậy, tạm tính đến ngày 20/8/2025, Công ty I còn nợ Công ty Y số tiền là: **701.539.654 đồng** (Bảy trăm linh một triệu, năm trăm ba mươi chín nghìn, sáu trăm năm tư đồng); Trong đó: nợ gốc là: 528.946.325 đồng, nợ lãi phát sinh là: 172.593.329 đồng.

Nguyên đơn Công ty TNHH Y đề nghị Toà án buộc bị đơn Công ty cổ phần I phải trả cho Công ty TNHH Y toàn bộ số nợ nêu trên.

*** Lời khai tại Toà án cấp sơ thẩm, bị đơn Công ty Cổ phần I do đại diện theo ủy quyền trình bày:**

Công ty TNHH Y (Sau đây được gọi tắt là: “*Công ty Y*”; Công ty Cổ phần I (Sau đây được gọi tắt là: “*Công ty I*”).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thống nhất với lời khai của phía nguyên đơn về quan hệ ký kết Hợp đồng số HDCC - TC 05620/Y - I ngày 15/12/2020 và các phụ lục hợp đồng.

Hai bên thỏa thuận thanh toán: Sau khi ký kết bên Công ty Y sẽ được tạm ứng số tiền từ 30% - 50% theo bảng báo giá bên Công ty Y gửi cho Công ty I trước khi thi công, sau hoàn thành mỗi hạng mục thi công Công ty I sẽ nghiệm thu. Để nhận được thanh toán Công ty Y gửi bộ C4 đề nghị thanh toán, chi tiết bộ chứng từ thanh toán gồm: Giấy đề nghị thanh toán; Bảng báo giá thi công; Biên bản nghiệm thu khối lượng được hai bên xác nhận; Hóa đơn giá trị gia tăng; Bảng diễn giải công việc; Đề nghị tạm ứng của đợt thi công hạng mục.

Sau khi nhận được bộ chứng từ đề nghị thanh toán Công ty I sẽ quyết toán số tiền trên giá trị nghiệm thu trừ đi số tiền tạm ứng, giá trị nghiệm thu sẽ theo khối lượng thực tế tại công trình có thể thay đổi tăng hoặc giảm so với thỏa thuận nội dung công việc trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên cũng đã nghiệm thu nhiều hạng mục công trình đồng nghĩa Công ty I cũng đã thanh toán rất nhiều đợt cho Công ty Y. Tuy nhiên, khi nhận được bộ chứng từ thanh toán thì Công ty I cũng nhận được đề nghị tạm ứng của hạng mục công trình tiếp theo nên khi thanh toán Công ty I thanh toán cho Công ty Y bao gồm tiền theo giá trị nghiệm thu của công trình hiện tại, tiền đọng của hạng mục công trình trước đó, tiền tạm ứng. Vì vậy, số tiền Công ty I thanh toán cho Công ty Y thường là con số tròn (như 100.000.000 đồng hay 200.000.000 đồng) sau đó thì phía Công ty Y sẽ tự đối trừ.

Theo như tài liệu Công ty Y cung cấp: Biên bản xác nhận công nợ kiêm gia hạn được lập ngày 31/12/2021 thì từ thời điểm đó đến hiện tại Công ty I cũng có nhiều đợt phát sinh thanh toán trong giai đoạn này còn đối với Bản đối chiếu công nợ ngày 05/07/2022 không có chữ ký người đại diện pháp luật của Công ty I nên đang thể hiện ý chí một chiều, chưa được thống nhất của 2 bên. Đồng thời, sau thời điểm này, trong năm 2022 Công ty I vẫn thanh toán bằng hình thức chuyển khoản qua Ngân hàng TMCP Q1 cho Công ty Y một số đợt như sau:

STT	Ngày thanh toán	Số tiền thanh toán	Mã giao dịch
-----	-----------------	--------------------	--------------

1	27/7/2022	200.000.000	368484
2	15/8/2022	100.000.000	990691
3	30/8/2022	100.000.000	740777
4	15/9/2022	102.729.643	590661
5	12/10/2022	100.000.000	670119
6	28/10/2022	50.000.000	534634

Sau khi nhận thanh toán từ Công ty I phía Công ty Y đã hạch toán như thế nào Công ty I không nắm được. Vì vậy, với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Công ty Y, bị đơn Công ty I có ý kiến như sau:

1. Bị đơn không chấp nhận số tiền mà Nguyên đơn yêu cầu khởi kiện, bởi:

- Đối với nợ gốc hiện Bị đơn chưa nghiệm thu khối lượng công việc mà bên Nguyên đơn thực hiện và các bên chưa tính toán chốt công nợ. Việc nghiệm thu và đối chiếu công nợ cần được thống nhất giữa hai bên, nợ bao nhiêu, tạm ứng đối trừ bao nhiêu.

- Khi quyền và nghĩa vụ của các bên chưa được xác định rõ thì trách nhiệm của các bên chưa thể phát sinh.

2. Đề nghị Tòa án yêu cầu Nguyên đơn cung cấp đầy đủ các bộ chứng từ đề nghị thanh toán theo từng đợt của Hợp đồng kinh tế số: HĐCC-TC 05620/Y-I ký ngày 15/12/2020 và các phụ lục kèm theo và Hợp đồng thi công số: HĐCC-TC 00421/Y-I ký ngày 12/01/2021 để đối chiếu với những lần Bị đơn thanh toán sau thời gian lập Biên bản xác nhận công nợ ngày 31/12/2021; Các Biên bản nghiệm thu khối lượng và đối chiếu công nợ giữa 2 bên có giá trị pháp lý.

Sau khi hai bên tiến hành nghiệm thu, đối chiếu nếu phát sinh nghĩa vụ thì Công ty B sẽ thanh toán tiền cho Nguyên đơn.

- Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc 93.391.200 đồng. Đề nghị Tòa án buộc Công ty cổ phần I trả cho Công ty TNHH Y số tiền tạm tính đến ngày 20/8/2025 là 701.539.654 đồng trong đó: nợ gốc là 528.946.325 đồng, nợ lãi phát sinh là 172.593.329 đồng (lãi phát sinh tính từ ngày 05/7/2022 đến ngày 27/10/2024 (đối với số tiền gốc 558.946.325 đồng) là: 129.553.039 đồng, từ ngày 28/10/2024 đến ngày 20/8/2025 (đối với số tiền gốc 528.946.325 đồng) là 43.040.290 đồng. Đồng thời, bị đơn phải tiếp tục chịu lãi đến thời điểm thanh toán xong toàn bộ số tiền nợ gốc.

Trường hợp mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của Ngân hàng thương mại cổ phần N1, Ngân hàng thương mại cổ phần C5, Ngân hàng N2 cao hơn lãi suất 10%/năm thì Nguyên đơn cũng chỉ đề nghị áp dụng lãi suất 10%/năm.

- Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác nhận: Hợp đồng kinh tế số HDCC - TC 05620/Y – I ngày 15/12/2020 do hai bên ký kết đã đủ điều kiện để nghiệm thu, hai bên không ký với nhau biên bản thanh lý hợp đồng tuy nhiên các hạng mục đã được nghiệm thu và đưa vào sử dụng. Tổng số tiền nợ gốc phía bị đơn còn nợ phía nguyên đơn là 528.946.325 đồng. Hai bên hiện nay chỉ còn tranh chấp với nhau về số tiền cần thanh toán và lộ trình thanh toán. Đồng thời bị đơn cũng đề nghị áp dụng mức lãi suất chậm trả theo mức lãi suất không thời hạn là 0,5%/năm.

Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 55/2025/KDTM-ST ngày 20/8/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Hà Nội đã xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc Công ty Cổ phần I phải thanh toán số tiền nợ gốc là 93.391.200 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Y đối với Công ty cổ phần I về tranh chấp hợp đồng kinh tế: Hợp đồng số HDCC-TC 05620/Y I về việc cung cấp vật tư, thi công và bảo hành công tác sơn nước cho công trình Nhà máy R - N, Đồng Nai và các phụ lục sau cho công trình Nhà máy R, Đồng Nai: Phụ lục số PL01 HDCC-TC 05620/Y-I ngày 16/12/2020 về thi công sơn nước với các công trình bổ sung của công trình trên; Phụ lục số PL02 HDCC-TC 05620/Y-I ngày 04/06/2021 về việc thi công bổ sung công trình trên; Phụ lục số PL03 HDCC-TC 05620/Y-I ngày 06/07/2021 về việc thi công bổ sung công trình trên; Phụ lục số PL04 HDCC-TC 05620/Y-I ngày 07/10/2021 về việc thi công bổ sung công trình trên; Phụ lục số PL05 HDCC-TC 05620/Y-I ngày 30/10/2021 về việc thi công bổ sung công trình trên; Phụ lục số PL06 HDCC-TC 05620/Y-I ngày 04/12/2021 về việc thi công bổ sung công trình trên.

Công ty Cổ phần I phải thanh toán cho Công ty TNHH Y tổng số tiền: **701.539.654 đồng, trong đó:**

Tiền gốc là: **528.946.325 đồng**; Tiền lãi là: **172.593.329 đồng**.

Kể từ ngày 21/8/2025, Công ty cổ phần I tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi trả hết số nợ gốc cho Công ty TNHH Y theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chậm trả.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền Thi hành án.

Không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, Ngày 26/8/2025, bị đơn Công ty Cổ phần I đã có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm.**

Bị đơn Công ty cổ phần I (có kháng cáo) do đại diện theo ủy quyền trình bày như sau:

Bị đơn xác nhận Hợp đồng kinh tế số HDCC - TC 05620/Y – I ngày 15/12/2020 và 06 Phụ lục kèm theo (Như nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất trình bày tại cấp sơ thẩm) do hai bên ký kết đã đủ điều kiện để nghiệm thu, hai bên không ký với nhau biên bản thanh lý hợp đồng, các hạng mục đã được nghiệm thu và đưa vào sử dụng. Đối với số tiền nợ gốc phía bị đơn còn nợ phía nguyên đơn số tiền là: 528.946.325 đồng như nguyên đơn trình bày là đúng. Tuy nhiên, giữa hai công ty còn có các Hợp đồng kinh tế khác được ký kết, bị đơn đã không trình bày tại cấp sơ thẩm và không có đơn yêu cầu độc lập đối với các hợp đồng này.

Nay tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bổ sung yêu cầu kháng cáo: Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét việc bị đơn có chuyển khoản cho nguyên đơn nhiều lần thể hiện tại Bản photo (có dấu treo của Công ty I) mà bị đơn đã nộp kèm theo đơn kháng cáo, bị đơn không có bản chính để nộp hoặc đối chiếu. Bị đơn đề nghị được đối trừ vào khoản nợ gốc trên. Ngoài ra, bị đơn nhận thấy: (1) Bản án sơ thẩm chưa làm rõ nghĩa vụ thanh toán: Hợp đồng và các phụ lục kèm theo quy định rõ trách nhiệm, khối lượng và tiến độ thanh toán. Tuy nhiên, Tòa sơ thẩm chưa phân tích đầy đủ về nghĩa vụ thanh toán song phương (nghĩa vụ đối ứng của nguyên đơn

khi cung cấp hàng hóa/dịch vụ đúng tiền độ, chất lượng). (2) Nguyên đơn chưa chứng minh được nghĩa vụ đã thực hiện đầy đủ: Theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015: "Đương sự có nghĩa vụ chứng minh". (3) Nguyên đơn chưa xuất trình đầy đủ chứng từ, biên bản nghiệm thu khối lượng thực tế để chứng minh số tiền yêu cầu. (4) Chưa xem xét chứng cứ thanh toán của Bị đơn: Công ty I đã cung cấp chứng từ thanh toán ngày 31/12/2021 và nhiều chứng từ khác chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ một phần, nhưng Tòa sơ thẩm chưa đánh giá thỏa đáng. (5) Về lãi suất và thời hạn tính lãi: Bản án áp dụng mức lãi suất chưa phù hợp với Quyết định số 2411/QĐ-NHNN về trần lãi suất cho vay; Bản án chưa xem xét đến nghĩa vụ thực hiện công việc của nguyên đơn khi chậm trễ cũng gây thiệt hại cho bị đơn.

Bị đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm: (1) Hủy hoặc sửa một phần Bản án sơ thẩm ngày 15/08/2025 của Tòa án Nhân dân khu vực 1 - thành phố Hà Nội. (2) Xem xét lại toàn bộ nghĩa vụ trả nợ giữa các bên trên cơ sở chứng từ thanh toán đã có, lãi suất áp dụng đúng quy định pháp luật và thời hạn tính lãi hợp lý. (3) Buộc nguyên đơn phải cung cấp, chứng minh rõ ràng toàn bộ hồ sơ, biên bản nghiệm thu, chứng từ kế toán để đối chiếu.

Nguyên đơn Công ty TNHH Y do đại diện theo ủy quyền trình bày như sau: Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm và bác bỏ toàn bộ kháng cáo của bị đơn.

Các đương sự không thỏa thuận được cách giải quyết vụ án.

*** *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội:***

- **Về tố tụng:** Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- **Về nội dung:** Theo tài liệu hồ sơ vụ án có căn cứ xác định: Công ty TNHH Y và Công ty cổ phần I ký kết Hợp đồng số HDCC-TC 05620/Y-I ngày 15/12/2020 và các Phụ lục từ PL01 đến PL06 về việc cung cấp vật tư, thi công công tác sơn nước cho công trình Nhà máy R, tỉnh Đồng Nai. Các bên tham gia ký kết đều có tư cách pháp nhân, có đăng ký kinh doanh hợp pháp; việc giao kết hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện; nội dung và hình thức hợp đồng phù hợp quy định của pháp luật, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Về số tiền nguyên đơn yêu cầu thanh toán, căn cứ các hóa đơn, chứng từ có trong hồ sơ vụ án xác định tổng giá trị công việc nguyên đơn đã thực hiện là 1.511.700.062 đồng; bị đơn đã thanh toán 952.753.737 đồng. Nguyên đơn đã đối trừ toàn bộ các khoản thanh toán của bị đơn và tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện, xác định số tiền nợ gốc còn lại là 528.946.325 đồng. Việc xác định số tiền nợ gốc này được thực hiện trên cơ sở tổng giá trị công việc đã thực hiện trừ đi toàn bộ các khoản thanh toán thực tế của bị đơn, phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Đối với yêu cầu trả lãi chậm thanh toán, xét thấy tranh chấp phát sinh từ hợp đồng xây dựng; bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là lỗi của bị đơn. Mức lãi suất chậm thanh toán 10%/năm mà nguyên đơn yêu cầu và được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp với quy định tại khoản 2, Điều 43 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính Phủ quy định chi tiết về đồng xây dựng. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLDTTS giữ nguyên Bản

án dân sự sơ thẩm số 55/2025/KDTM-ST ngày 20/8/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Hà Nội.

- **Về án phí phúc thẩm:** Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn là Công ty cổ phần I phải chịu án phí KDTM phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà; sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm giải quyết vụ kiện, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện, nguyên đơn là Công ty TNHH Y đề nghị Tòa án buộc bị đơn là Công ty Cổ phần I phải thanh toán cho Công ty TNHH Y số tiền còn thiếu nợ của: Hợp đồng kinh tế số HDCC-TC 05620/Y I ký ngày 15/12/2020 về việc cung cấp vật tư, thi công và bảo hành công tác sơn nước cho công trình Nhà máy R - N, Đồng Nai và 06 Phụ lục kèm theo (đã được ký kết giữa Công ty TNHH Y và Công ty Cổ phần I). Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với Hợp đồng kinh tế nêu trên phù hợp với quy định tại Khoản 1, Điều 3 (Hợp đồng cung cấp vật tư, thiết bị và thi công xây dựng công trình); Điều 19, Điều 22, Điều 28, Điều 24, Điều 43 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính Phủ quy định chi tiết về đồng xây dựng. Như vậy, Hợp đồng kinh tế số HDCC-TC 05620/Y I ký ngày 15/12/2020 đã được ký kết giữa hai công ty được xác lập bởi chủ thể có đăng ký kinh doanh và có mục đích lợi nhuận nên xác định quan hệ pháp luật của vụ án là: “Tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán trong Hợp đồng cung cấp vật tư và thi công xây dựng, bảo hành công trình” theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm e, Khoản 1, Điều 3 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính Phủ quy định chi tiết về đồng xây dựng.

Công ty Cổ phần I theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0103021241, do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố H cấp lần đầu ngày 26/8/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 27/11/2023; Địa chỉ trụ sở chính: Tầng C, số E đường K, phường G, thành phố Hà Nội. Do vậy, Tòa án nhân dân quận Ba Đình (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Hà Nội) thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về thủ tục kháng cáo:

Không đồng ý với Bản án KDTM sơ thẩm. Ngày 26/8/2025 bị đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm vào ngày 05/9/2025 là trong thời hạn luật định. Như vậy, Đơn kháng cáo và Biên lai nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm của bị đơn làm và nộp trong thời hạn theo đúng quy định tại Điều 273, 276 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015. Do vậy, kháng cáo của bị đơn là hợp lệ nên đơn kháng cáo được chấp nhận xét xử theo trình tự phúc thẩm.

1.3 Về phạm vi giải quyết phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, do bị đơn kháng cáo toàn bộ Bản án Kinh doanh thương

mai sơ thẩm. Do đó, cần xem xét toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm có kháng cáo.

Tại phiên tòa: Có mặt nguyên đơn, bị đơn. Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

2.1 Xét nội dung, hiệu lực của Hợp đồng số HDCC-TC 05620/Y I ký ngày 15/12/2020 và 06 Phụ lục kèm theo.

Công ty TNHH Y (Sau đây được gọi tắt là: “*Công ty Y*”; Công ty Cổ phần I (Sau đây được gọi tắt là: “*Công ty I*”).

Hợp đồng số HDCC-TC 05620/Y I ký ngày 15/12/2020 (Sau đây được gọi tắt là: “*Hợp đồng 05620*”

Hợp đồng kinh tế số HDCC-TC 05620/Y I (*Hợp đồng 05620*) ký ngày 15/12/2020 về việc cung cấp vật tư, thi công và bảo hành công tác sơn nước cho Công trình Nhà máy R - N, Đồng Nai, đã ký giữa Bên A (Công ty cổ phần I) do ông Nguyễn Tuấn H là Giám đốc với Bên B (Công ty TNHH Y) do Bà Mai Thị Mỹ N là G đốc/ đại diện theo pháp luật. Hai bên thống nhất ký hợp đồng thi công sơn nước với nội dung cụ thể như sau:

Điều 1:

Bên A đồng ý giao và bên B đồng ý nhận thực hiện việc cung cấp vật tư, thi công và bảo hành toàn bộ công tác sơn nước cho công trình: Nhà máy R - N, Đồng Nai. Bên B tiến hành khảo sát khu vực yêu cầu cần sơn nước, sơn epoxy và bảo hành theo tiêu chuẩn kỹ thuật.

- Thi công sơn nước theo đúng phương pháp đã nêu trong thuyết minh.

Nội dung công việc: Bả 02 lớp matic, lăn 01 lớp lót và 02 lớp phủ cho tường trong và tường ngoài bằng sơn Dulux. (Mã sơn tường trong là 50GY 72/012; Mã sơn tường ngoài là 30BB 53/012). Đơn vị tính: M² ; Khối lượng: 6.000; Đơn giá (Chưa VAT): 80,000; Thành tiền: 480.000.000 VNĐ. Tổng cộng: 480.000.000 VNĐ.

Thuế VAT 10%: 48.000.000 VNĐ; Tổng cộng sau thuế: 528,000,000 VNĐ.

Điều 2: Giá trị hợp đồng

2.1. Giá trị hợp đồng tạm tính theo dự toán: **528,000,000 đồng** (Bằng chữ: Năm trăm hai mươi tám triệu đồng chẵn).

2.2 Đơn giá trong bảng dự toán là cố định, quyết toán theo khối lượng thi công thực tế tại công trình. Trong trường hợp có thay đổi thiết kế của C1 đầu tư dẫn đến tăng hoặc giảm khối lượng thì đó xem như một hạng mục phát sinh. Đơn giá trong bảng dự toán vẫn được áp dụng để tính cho khối lượng phát sinh này.

2.3 Giá giao khoán trên bao gồm; vật tư, phụ kiện, nhân công, thuế GTGT 10%, các loại thuế Nấc theo quy định của nhà nước, chi phí sản xuất, vận chuyển, lắp đặt tại công trình cũng như mọi chi phí cần thiết khác để hoàn thành công việc cuối cùng sửa chữa mọi sai sót và bảo hành hạng mục

...

Điều 5: Tiến độ thi công

Ngày bắt đầu dự kiến: 20/12/2020; Ngày kết thúc trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày bàn giao mặt bằng của Bên A.

Điều 6: Phương thức và điều kiện thanh toán

6.1 Phương thức thanh toán: Chuyển khoản bằng đồng tiền Việt Nam.

6.2 Điều kiện thanh toán:

- Bên A tạm ứng 30% giá trị hợp đồng sau khi ký hợp đồng.
- Bên A thanh toán cho bên B đến 90% giá trị tạm nghiệm thu mỗi 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ thanh toán đầy đủ từ bên B
- Bên A quyết toán 100% giá trị nghiệm thu cho bên B chậm nhất trong vòng 7 ngày kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu bàn giao hạng mục công trình.

6.3 Hồ sơ thanh toán bao gồm: Biên bản nghiệm thu khối lượng được bên A ký xác nhận; Hóa đơn GTGT.

....

Sau khi ký kết Hợp đồng 05620, giữa hai bên tiếp tục ký kết 06 Phụ lục có quy định giá trị của từng phụ lục cụ thể: Phụ lục số PL01 HDCC-TC 05620/Y-I ngày 16/12/2020 về thi công sơn nước với các công trình bổ sung của công trình trên; giá trị: 127.973.168 VNĐ; Phụ lục số PL02 HDCC-TC 05620/Y-I ngày 04/06/2021 về việc thi công bổ sung công trình trên; giá trị: 72.930.000 VNĐ; Phụ lục số PL03 HDCC-TC 05620/Y-I ngày 06/07/2021 về việc thi công bổ sung công trình trên; giá trị: 222.750.000 VNĐ; Phụ lục số PL04 HDCC-TC 05620/Y-I ngày 07/10/2021 về việc thi công bổ sung công trình trên; giá trị: 71.500.000 VNĐ; Phụ lục số PL05 HDCC-TC 05620/Y-I ngày 30/10/2021; giá trị: 85.800.000 VNĐ; Phụ lục số PL06 HDCC-TC 05620/Y-I ngày 04/12/2021. Hợp đồng kinh tế số HDCC-TC 05620/Y I ký ngày 15/12/2020 và các phụ lục kèm theo có nội dung: Công ty I giao cho Công ty Y thực hiện việc cung cấp vật tư, thi công và bảo hành toàn bộ công tác sơn nước cho công trình: Nhà máy R - N, Đồng Nai. Công ty I tiến hành khảo sát khu vực yêu cầu cần sơn nước, sơn epoxy và bảo hành theo tiêu chuẩn kỹ thuật... Căn cứ Khoản 1, Điều 3 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính Phủ quy định chi tiết về đồng xây dựng, Hội đồng xét xử xác định,

Hợp đồng kinh tế số HDCC-TC 05620/Y I ký ngày 15/12/2020 là Hợp đồng xây dựng. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là hợp đồng kinh tế là chưa chính xác. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, hai bên đương sự không có tranh chấp về nội dung và quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã xác nhận số nợ gốc nên sai sót trên của Tòa án cấp sơ thẩm không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với Hợp đồng nêu trên phù hợp với quy định tại Khoản 1, Điều 3 (Hợp đồng cung cấp vật tư, thiết bị và thi công xây dựng, bảo hành công trình); Điều 19, Điều 22, Điều 28, Điều 24, Điều 43 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính Phủ quy định chi tiết về đồng xây dựng.

Hợp đồng 05620 và 06 Phụ lục trên, được ký kết trên cơ sở tự nguyện, bởi đại diện theo pháp luật của hai Công ty có tư cách pháp nhân, có giấy phép đăng ký kinh doanh và hoạt động có mục đích lợi nhuận theo quy định của Điều 74 Bộ luật Dân sự, Điều 24 Luật Thương mại và Luật Doanh nghiệp. Do đó, chủ thể tham gia ký kết hợp đồng và phụ lục hợp đồng kèm theo đã đảm bảo theo quy định của pháp luật. Nội dung và mục đích của Hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật. Quá trình thực hiện hợp đồng cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, hai bên đương sự xác nhận nội dung và quá trình ký kết, thực hiện hợp đồng. Do đó, Hợp đồng và các phụ lục kèm theo có hiệu lực thi hành với các bên.

2.2. Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn đề nghị xem xét lại toàn bộ nghĩa vụ trả nợ giữa các bên trên cơ sở chứng từ thanh toán.

Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán trả số tiền nợ gốc 622.337.525 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc: 93.391.200 đồng. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật, phù hợp với quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc là có căn cứ chấp nhận.

[2.2.1]. Xét nội dung khởi kiện của Công ty Y yêu cầu Tòa án buộc Công ty I phải thanh toán cho Công ty Y số tiền nợ gốc là: 528.946.325 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận hai bên đã ký kết Hợp đồng 05620 và 06 Phụ lục kèm theo về việc cung cấp vật tư, thi công và bảo hành công tác sơn nước cho công trình nhà máy R -N, Đồng Nai. Sau khi ký kết Hợp đồng 05620 và các phụ lục nêu trên, phía nguyên đơn đã cung cấp đầy đủ số lượng hàng hoá đảm bảo chất lượng như đã cam kết, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình. Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện tổng giá trị Hợp đồng 05620 mà nguyên đơn đã xuất Hóa đơn cho bị đơn là : **1.511.700.062 đồng** (Một tỷ, năm trăm mười một triệu, bảy trăm nghìn, không trăm sáu mươi hai đồng). Ngày 31/12/2021, Nguyên đơn và bị đơn đã ký biên bản xác nhận công nợ kiêm gia hạn nợ. Tại biên bản này hai bên đã xác nhận bên A (Công ty cổ phần I) còn nợ bên B (Công ty TNHH Y) số tiền là **459.309.892 đồng**.

Sau thời điểm trên, Công ty Y tiếp tục xuất thêm 04 hóa đơn cho Công ty I. Cụ thể: Hóa đơn số : 00000018 ngày 17/1/2022; Hóa đơn số: 00000019 ngày 17/1/2022; Hóa đơn số : 00000022 ngày 18/1/2022; Hóa đơn số: 00000023 ngày 18/1/2022; Tổng giá trị của 04 hóa đơn là : **99.636.433 đồng**.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác nhận đã nhận 04 hóa đơn trên và đã làm thủ tục khấu trừ thuế đối với 04 hóa đơn trên. Bị đơn xác nhận đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền: **952.753.737 đồng** của Hợp đồng 05620 và 06 Phụ lục kèm theo. Như vậy, đối trừ với tổng giá trị hợp đồng mà nguyên đơn đã xuất hóa đơn cho bị đơn là: **1.511.700.062 đồng**; Phù hợp với số liệu trong Biên bản xác nhận công nợ ngày 31/12/2021 và giá trị của 04 hóa đơn nêu trên.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định: Tổng số tiền mà bị đơn còn nợ nguyên đơn là:

1.511.700.062 đồng - 952.753.737 đồng = 558.946.325 đồng.

459.309.892 đồng + 99.636.433 đồng = 558.946.325 đồng.

Đến ngày 28/10/2024, bị đơn tiếp tục trả cho Nguyên đơn 30.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn cũng đã xác nhận số nợ gốc còn nợ lại phía nguyên đơn là : 528.946.325 đồng. Đây là các tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình thực hiện hợp đồng thể hiện Công ty TNHH Y đã thực hiện việc cung cấp vật tư, thi công các hạng mục theo đúng thỏa thuận; các hạng mục công trình đã được nghiệm thu, đưa vào sử dụng trên thực tế. Bị đơn không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh nguyên đơn vi phạm nghĩa vụ về tiến độ, chất lượng hoặc khối lượng công việc đã thực hiện. Việc bị đơn nhận hóa

đơn giá trị gia tăng, thực hiện kê khai, khấu trừ thuế và nhiều lần thanh toán cho nguyên đơn là căn cứ thể hiện nguyên đơn đã hoàn thành nghĩa vụ đối ứng theo hợp đồng cung cấp vật tư, thi công và bảo hành toàn bộ công trình sơn nước cho công trình nhà máy, làm phát sinh nghĩa vụ thanh toán của bị đơn theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính Phủ quy định chi tiết về đồng xây dựng; Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về số tiền nguyên đơn yêu cầu thanh toán, căn cứ các hóa đơn, chứng từ có trong hồ sơ vụ án xác định tổng giá trị công việc nguyên đơn đã thực hiện là **1.511.700.062 đồng**; bị đơn đã thanh toán **952.753.737 đồng**. Nguyên đơn đã đối trừ toàn bộ các khoản thanh toán của bị đơn và tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện, xác định số tiền nợ gốc còn lại là: **528.946.325 đồng**. Việc xác định số tiền nợ gốc này được thực hiện trên cơ sở tổng giá trị công việc đã thực hiện trừ đi toàn bộ các khoản thanh toán thực tế của bị đơn, phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đối với ý kiến của bị đơn cho rằng chưa chốt công nợ chính thức, chưa xác định chính xác số tiền còn nợ do các khoản thanh toán trước đây thường gộp nhiều hạng mục và có công nợ cũ. Xét thấy: các chứng từ chuyển khoản do bị đơn cung cấp, kể cả các chứng từ cung cấp tại cấp phúc thẩm, đều không ghi rõ nội dung thanh toán cho hợp đồng nào, không có tài liệu đối chiếu, cần trừ cụ thể đối với Hợp đồng 05620 đang tranh chấp. Do đó, các chứng từ này không đủ căn cứ để xác định các khoản thanh toán đó đã được thực hiện cho nghĩa vụ đang tranh chấp.

Đối với ý kiến của bị đơn cho rằng nguyên đơn chưa xuất trình đầy đủ biên bản nghiệm thu khối lượng thực tế, xét thấy: Ngoài Biên bản số 0121/Y nghiệm thu hoàn thành hạng mục bàn giao công trình đưa vào sử dụng ngày 02/02/2021, Biên bản xác nhận hoàn thành công việc ngày 05/01/2022, nguyên đơn đã cung cấp Hợp đồng 05620 và 06 Phụ lục kèm theo về việc cung cấp vật tư, thi công và bảo hành công tác sơn nước cho công trình nhà máy R -N, Đồng Nai, các Hóa đơn giá trị gia tăng, Biên bản xác nhận công nợ kiêm gia hạn nợ ngày 31/12/2021, Biên bản đối chiếu công nợ ngày 05/7/2022 trong đó hai bên xác nhận Công ty I còn nợ Công ty Y số tiền 528.946.325 đồng theo 19 Hóa đơn mà nguyên đơn đã xuất cho bị đơn và bị đơn đã thực hiện kê khai khấu trừ thuế và tiến hành thanh toán một phần khoản nợ cho nguyên đơn, cũng như các tài liệu thể hiện quá trình thực hiện hợp đồng. Đồng thời, bị đơn không có khiếu nại, tranh chấp về khối lượng, chất lượng công việc đã thực hiện trong suốt quá trình thi công và sử dụng công trình. Vì vậy, có đủ căn cứ xác định nguyên đơn đã thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng cung cấp vật tư, thiết bị và thi công xây dựng, bảo hành toàn bộ công tác sơn nước cho công trình và đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với biên bản đối chiếu công nợ ngày 05/7/2022, mặc dù phía bị đơn không ký mà chỉ đóng dấu treo. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã không sử dụng biên bản này làm căn cứ duy nhất để giải quyết vụ án mà đã đánh giá trong mối quan hệ tổng thể với các chứng cứ khác như hợp đồng, phụ lục, hóa đơn, chứng từ thanh toán và quá trình thực hiện hợp đồng của các bên. Do đó, việc bị đơn cho rằng biên bản này không có giá trị làm căn cứ xác định nghĩa vụ thanh toán là không ảnh hưởng đến nội dung và bản chất vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bổ sung yêu cầu kháng cáo: Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét việc bị đơn có chuyển khoản cho nguyên đơn nhiều lần thể hiện tại Bản photo (có dấu treo của Công ty I) mà bị đơn đã nộp kèm theo đơn kháng cáo gồm: Ủy nhiệm chi số tiền 1.800.000.000 đồng vào ngày 06/1/2023 và Ủy nhiệm chi số tiền 1.200.000.000 đồng vào ngày 11/01/2023, bị đơn không có bản chính để nộp hoặc đối chiếu. Bị đơn đề nghị được đối trừ vào khoản nợ gốc trên. Xét thấy, các ủy nhiệm chi trên đều không ghi rõ nội dung thanh toán cho hợp đồng nào, không có tài liệu đối chiếu, cản trừ cụ thể đối với Hợp đồng 05620 đang tranh chấp. Căn cứ Điều 93 (Chứng cứ), Điều 95 (Xác định chứng cứ) Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 quy định: *Tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận...* Do đó, những tài liệu trên do bị đơn nộp không được xác định là chứng cứ trong vụ án. Nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu đối trừ khoản nợ theo yêu cầu của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn trình bày: giữa nguyên đơn và bị đơn còn có các Hợp đồng kinh tế khác được ký kết, bị đơn đã không trình bày tại cấp sơ thẩm và không có đơn yêu cầu độc lập đối với các hợp đồng này do đó không có căn cứ xem xét yêu cầu đối trừ khoản nợ của bị đơn.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Y buộc Công ty I thanh toán số tiền cung cấp vật tư, thi công và bảo hành công tác sơn nước còn thiếu trong Hợp đồng số HDCC-TC 05620/Y I ngày 15/12/2020 và các phụ lục hợp đồng kèm theo với số tiền nợ gốc là **528.946.325 đồng**, là có căn cứ chấp nhận; Phù hợp với Điều 440 Bộ luật Dân sự, Điều 50 Luật Thương Mại; 19, Điều 22, Điều 24, Điều 28 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính Phủ quy định chi tiết về đồng xây dựng.

[2.2.2]. Xét yêu cầu của bị đơn kháng cáo về Lãi suất áp dụng và thời hạn tính lãi:

Đối với yêu cầu trả lãi chậm thanh toán: Giữa hai bên không có thỏa thuận về lãi. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi chậm trả trên số tiền nợ gốc 558.946.325 đồng với mức lãi chậm trả 10%/năm theo quy định của Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Thời điểm tính lãi kể từ ngày 31/12/2021 (ngày hai bên ký Biên bản xác nhận công nợ kiêm gia hạn nợ). Tuy nhiên, tại các buổi hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, đại diện nguyên đơn yêu cầu bị đơn tính lãi chậm trả từ ngày 05/7/2022. Do vậy, cần ghi nhận sự tự nguyện tính lãi chậm trả của nguyên đơn từ ngày **05/7/2022**.

Như vậy, tính từ ngày 05/7/2022 đến ngày 27/10/2024 là 846 ngày, tiền lãi chậm trả là: $558.946.325 \text{ đồng} \times 846 \text{ ngày} \times 10\%/\text{năm} (365) = 129.553.039 \text{ đồng}$.

Tính từ ngày 28/10/2024 (sau ngày bị đơn trả nguyên đơn 30.000.000 đồng) đến ngày 20/8/2025 (ngày xét xử sơ thẩm) là: 297 ngày, tiền lãi chậm trả là:

$528.946.325 \text{ đồng} \times 297 \text{ ngày} \times 10\%/\text{năm} (365) = 43.040.290 \text{ đồng}$.

Tổng cộng: $129.553.039 \text{ đồng} + 43.040.290 \text{ đồng} = 172.593.329 \text{ đồng}$.

Hợp đồng 05620 được xác định là Hợp đồng xây dựng. Theo Điều 43 Nghị định số 37/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính Phủ quy định chi tiết về Hợp đồng xây dựng quy định: *Trường hợp bên giao thầu thanh toán không đúng hạn và không đầy đủ theo thỏa thuận trong hợp đồng thì phải bồi thường cho bên nhận thầu theo*

lãi suất quá hạn do ngân hàng thương mại nơi bên nhận thầu mở tài khoản thanh toán công bố tương ứng với các thời kỳ chậm thanh toán. Lãi chậm thanh toán được tính từ ngày đầu tiên chậm thanh toán cho đến khi bên giao thầu thanh toán đầy đủ cho bên nhận thầu.

Căn cứ mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của 03 Ngân hàng thương mại (Ngân hàng thương mại cổ phần N1, Ngân hàng thương mại cổ phần C5, Ngân hàng N2). Lãi suất áp dụng là lãi suất cho vay ngắn hạn của 03 Ngân hàng tương ứng là 7,5%/năm; 8,3%/năm; 7%/năm. Lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay: $(7,5\% + 8,3\% + 7\%) \times 150\% : 3 = 11,4\%/năm$ (0,95%/tháng).

Nhận thấy, mức lãi suất chậm trả nguyên đơn yêu cầu áp dụng là 10%/năm là thấp hơn mức lãi suất nêu trên nên chấp nhận mức lãi suất 10%/năm theo đề nghị của nguyên đơn. Vì vậy, có cơ sở để chấp nhận yêu cầu về lãi chậm trả của nguyên đơn với số tiền là: **172.593.329 đồng** và tiếp tục tính lãi trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán.

Đối với yêu cầu trả lãi chậm thanh toán, xét thấy tranh chấp phát sinh từ hợp đồng xây dựng; Bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là lỗi của bị đơn. Mức lãi suất chậm thanh toán 10%/năm mà nguyên đơn yêu cầu và được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp với quy định tại khoản 2, Điều 43, Nghị định số 37/2015/NĐ-CP. Việc bị đơn viện dẫn Quyết định số 2411/QĐ-NHNN về trần lãi suất tiền gửi không đúng đối tượng điều chỉnh.

Từ những phân tích trên, có đủ căn cứ xác định yêu cầu khởi kiện của Công ty Y buộc Công ty I thanh toán số tiền nợ gốc **528.946.325 đồng** và tiền lãi chậm thanh toán với số tiền là: **172.593.329 đồng** là có căn cứ pháp luật, phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Các lý do kháng cáo của bị đơn không có căn cứ để chấp nhận.

Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần I, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2025/KDTM-ST ngày 20/8/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Hà Nội.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Công ty cổ phần I phải chịu án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 3 Điều 38, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 244, Điều 271, Điều 273, Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Điều 422, Điều 428, Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 19, Điều 22, Điều 24, Điều 28; Khoản 2 Điều 43 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính Phủ quy định chi tiết về đồng xây dựng.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty Cổ phần I. Giữ nguyên Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 55/2025/KDTM-ST ngày 20/8/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Hà Nội.

2. Về án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty Cổ phần I phải chịu **2.000.000 đồng** (Hai triệu đồng) án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm, được trừ vào Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006342 ngày 05/9/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Xác nhận Công ty Cổ phần I đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP Hà Nội;
- TAND Khu vực 1 - Hà Nội;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 1- Hà Nội;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Bích Hạnh